

学生

XUESHENG

现代汉语

词典

XIANDAI HANYU CIDIAN

四川辞书出版社

学生 现代汉语词典

XUESHENG XIANDAI HANYU CIDIAN

汉语大字典编纂处 编

四川辞书出版社

图书在版编目(CIP)数据

学生现代汉语词典 / 汉语大字典编纂处编.

成都: 四川辞书出版社, 2003.1 (2003.1 重印)

ISBN 7-80543-999-0

I. 学... II. 学... III. 汉语—中小学—词典

IV. G634.303

中国版本图书馆CIP数据核字(2002)第068318号

XUESHENG XIANDAI HANYU CIDIAN

学生现代汉语词典

汉语大字典编纂处 编

-
- | | |
|------|--------------------------|
| 策 划 | 左大成 冷玉龙 |
| 责任编辑 | 游晓辉 |
| 封面设计 | 周靖明平面设计室 |
| 技术设计 | 康宏伟 |
| 责任校对 | 殷桂蓉 张晓梅 罗丽娟 |
| 责任印制 | 严红兵 |
| 出版发行 | 四川辞书出版社 |
| 地 址 | 成都市盐道街3号 |
| 邮政编码 | 610012 |
| 电 话 | (028) 86678300 86715554 |
| 印 刷 | 四川省新华印刷厂 |
| 规 格 | 787mm×1092mm 1/32 |
| 印 张 | 32.75 |
| 字 数 | 1600 千 |
| 版 次 | 2003 年 1 月第 1 版 |
| 印 次 | 2003 年 4 月第 2 次印刷 |
| 印 数 | 20000 册 |
| 书 号 | ISBN 7-80543-999-0/H·217 |
| 定 价 | 40.00 元 |
-

* 本书如无四川省版权防盗标识不得销售。版权所有, 翻印必究。

* 举报电话: (028) 86636481 86241146 86660500

* 本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。

前 言

《学生现代汉语词典》是一部适合中学生、中小学教师和其他中等以上文化程度的读者使用的中型语文词典。词典以收录现代汉语词语为主,兼收中学生和其他读者在阅读中经常遇到的文言词语。所收条目,包括字、词、成语及其他熟语 3 万余条。

词典编写中,注重贯彻语言文字规范原则。所收单字的字形,以现在通行的字形为标准(其主体部分以国家语言文字工作委员会、国家新闻出版署 1988 年发布的《现代汉语通用字表》为准)处理。繁、简字,以国家语言文字工作委员会 1986 年重新发表的《简化字总表》为依据处理。异形词,参照教育部、国家语言文字工作委员会发布的《第一批异形词整理表》处理。有异读的字、词的注音,以国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电影电视部 1985 年联合颁布的《普通话异读词审音表》的规定为标准处理。个别字保留了文言和方言的读音。

本词典还特别注重为读者学习语文知识提供方便。收词以现代汉语词汇为主,兼顾古今。释义除详列现代常见常用义外,还酌列较常见常用的文言义项。为使读者更好地理解字、词的意义和用法,词典在词条的释义之后配有较丰富的例证。其中,文言词语的义项的例证,多取自读者熟悉的古代诗文名篇。词典还设置了“备用词”一栏,选列部分末字相同的词语,以帮助读者了解单字(语

素)的构词能力,为读者选词提供方便。

为更好地切合读者学习、运用的需要,本词典在标注词类方面作了一些尝试。词类是词在语法上的分类。我们按照通常的分类标准,依据词的语法功能,把词划分为名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词、叹词、拟声词等12类。词典所收的单字,有些在现代汉语中只能做语素,但在古汉语中则是单音节词。根据本词典以收现代汉语词汇为主,兼顾古今的特点,我们仍依它们在古汉语中的语法性质和在现代汉语构词中的作用,为其加上类别标志。

限于编者的水平,这部词典可能还存在一些欠妥之处,我们诚恳希望广大读者把在使用过程中发现的问题及时告诉我们,以便今后在修订中修正错误,弥补不足,使这部词典日臻完善,在提高汉语教学水平、促进社会主义文化建设方面发挥应有的作用。

编 者

2002年10月

凡 例

一、条目安排 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用较大的字体,按汉语拼音的顺序排列。读音相同的单字,按笔画多少的次序排列;笔画相同的,按起笔笔形一(横)、丨(竖)、丿(撇)、丶(点)、㇀(折)的顺序排列。多字条目分列于领头的单字条目之下。同一单字所领的多字条目,按第二个字的汉语拼音顺序排列,第二个字读音相同的,按笔画多少和起笔一(横)、丨(竖)、丿(撇)、丶(点)、㇀(折)的顺序排列。其余照此类推。

二、字形和词形 单字条目所用汉字,以现在通行的字形为标准(其主体部分以国家语言文字工作委员会、国家新闻出版署1988年发布的《现代汉语通用字表》为准)。繁体字、异体字,分列于正体之后,用“()”标示;异体字,在其左上角加“*”标示,如“鸡(鷄*雞)”,“鸡”是正体,“鷄”是繁体,“雞”是异体。繁体字的确定,以国家语言文字工作委员会1986年重新发表的《简化字总表》为准。当某繁体字或异体字只具有正体字头的某一个或某几个义项时,在其左上角加注义项序号,如:“雕(*●彫●凋●鵬)”;复(●●複●-●復)。异形词,参照教育部、国家语言文字工作委员会发布的《第一批异形词整理表》处理。词形相同、音义不同的分别立目。如:

【地道】dìdào〈名〉在地下挖成的交通坑道:~战。

【地道】dìdao〈形〉①真正的;纯粹:普通话说得很~。②真正

是有名产地出产的:~药材。③(工作、活儿等)实在;够标准:这活儿干得真~。

三、注音 本词典每个条目都采用汉语拼音字母注音。一般标本调不标变调。一部分重叠式词语,如“沉甸甸”、“热腾腾”,照实际读法注为 chéndiāndiān、rètēngtēng。轻声字只注音不标调号。儿化音只在基本形式后面加“r”,如:【自个儿】zìgěrr。

四、释义、词类及例证 本词典释义以现代汉语中常见习用的意义为主,兼顾常见习用的文言意义。方言义标注“方言”。注文后举例中遇本条目时用“~”代替。不止一例的,例与例之间用“|”隔开。音译外来词,于释文之后标注“外”。

本词典的单字条目和多字条目均标注词类。有些单字(或单字的某个义项)在现代汉语中不能独立成词,只能起语素的作用,但在古汉语中它们是独立的词。本词典依据它们在古汉语中的语法性质及在现代汉语构词中的作用,标注其所属类别。

关于词类划分,本词典采用通常的标准,把词划分为名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词、叹词、拟声词等12类,分别标注〈名〉、〈动〉、〈形〉、〈数〉、〈量〉、〈代〉、〈副〉、〈介〉、〈连〉、〈助〉、〈叹〉、〈拟〉。有极少数量词和拟声词,如释义中没有具体解释,则直接标注“量词”、“拟声词”,而不用符号标识。如:“个”,第三个义项处理为“量词:一~梨|见~面”;又如“丁冬”,处理为“拟声词:泉水~|玉佩~。”

一般情况下,一个词只有一个义项,或虽不只一个义项但各义项均属同一个词类的,词类标在整个释义的前面。一个词不只一个义项,而各个义项又不属同一词类的,词类分别标注在每个义项号码的后面。一个词义项很多,而且大多数义项属同一个词类,为节省篇幅并避免烦琐,将大多数义项共属的词类标注在整个释义的

前面,只在最后一两个义项中分别标示其他词类。如“打(dǎ)”,共分 27 个义项,①—②③义为动词义,②⑦义为介词义,则在整个释义前统一标注〈动〉,而在⑦义单独标注〈介〉。

五、备用词 本词典在某些单字及所领多字条目后设“备用词”一栏,选录部分末字相同的词语,按音节数目排列顺序,以帮助读者了解单字(语素)的构词能力,为读者选词、用词提供参考。

目 录

前言	1
凡例	3
音节表	6
笔画检字表	12
词典正文	1—920
附录	921—956
汉语拼音方案	921
现代汉语词类表	924
标点符号用法	929
汉字笔画分类、名称表	936
汉字偏旁名称表	938
汉字笔顺规则表	939
新旧字形对照表	940
我国历代纪元表	941
节气表	943
干支次序表	943
我国省、自治区、直辖市、特别行政区简表	944
我国少数民族名称表	945
计量单位表	947

音 节 表

A		bǎn	16	bǐng	42	chǎ	64	chòng	85	cù	102		
		bàn	17	bǐng	43	chà	64	chōu	85	cuān	103		
		bāng	18	bō	44	chāi	64	chóu	86	cuán	103		
		bǎng	18	bá	44	chái	65	chǒu	87	cuàn	103		
		bàng	19	bō	46	chǎi	65	chòu	87	cuī	104		
		bāo	19	bò	46	chǎi	65	chu	87	cuǐ	104		
	ā	1	báo	20	bo	47	chān	65	chú	89	cuī	104	
	á	1	bǎo	20	bu	47	chǎn	65	chǔ	90	cūn	105	
	ǎ	1	bào	22	bú	47	chǎn	66	chù	91	cún	105	
	à	1	bēi	24	bǔ	47	chàn	67	chuā	91	cún	105	
ɑ	1	bēi	25	bù	48	chang	67	chuāi	91	cùn	105		
āi	1	bèi	25	C		cháng	67	chuǎi	92	cuó	105		
ái	2	bei	26			chǎng	69	chuò	92	cuó	106		
ǎi	2	bēn	27		cá	54	chàng	69	chuò	92	cuó	106	
ài	2	běn	27		cǎ	54	chāo	70	chuán	92	cuò	106	
ān	3	bèn	28		cāi	54	cháo	71	chuān	93	D		
ǎn	5	beng	28		cái	54	chǎo	72	chuān	93			
àn	5	béng	28		cǎi	55	chào	72	chuāng	94		dā	108
āng	6	béng	29		cái	56	chē	72	chuáng	94		dá	108
áng	6	bèng	29		cān	56	chě	72	chuáng	94		dǎ	109
àng	6	bī	29		cán	56	chè	72	chuàng	94	dá	110	
āo	7	bí	29	cǎn	57	chēn	73	chuī	95	dā	113		
áo	7	bǐ	29	càn	57	chén	73	chuī	95	dǎi	113		
ǎo	7	bì	31	cang	58	chēn	75	chūn	96	dǎi	113		
ào	7	biān	31	cāng	58	chèn	75	chún	96	dài	113		
B		biǎn	35	cāo	59	chēn	75	chūn	97	dān	115		
		biàn	35	cáo	59	chēng	75	chuō	97	dǎn	116		
	bā	9	biāo	37	cāo	59	chéng	76	chuò	97	dàn	117	
	bá	10	biǎo	38	cè	60	chéng	79	cí	98	dāng	118	
	bǎ	10	biào	39	cèi	61	chèng	80	cí	98	dāng	119	
	bà	11	biē	39	cēn	61	chī	80	cǐ	99	dàng	120	
	bā	12	bié	40	cén	61	chí	81	cǐ	100	dǎo	121	
	bǎi	12	biě	40	cēng	61	chǐ	82	cōng	100	dào	121	
	bái	12	biè	40	céng	61	chì	82	cóng	101	dǎo	121	
	bǎi	13	bīn	40	cēng	62	chōng	83	cào	102	dào	122	
	bài	15	bìn	41	chā	62	chóng	84	cū	102	dé	124	
	bān	16	bīng	41	chá	63	chǒng	85	cú	102	dé	124	

de	125	duǒ	153	fū	184	guǒ	223	hei	251	J			
dēi	125	duò	154	fú	184	guà	223	hén	251				
děi	125	E		fǔ	188	guai	223	hèn	251		ji	283	
dèn	125			fù	190	guāi	224	hèn	252		jí	287	
dēng	125		ē	155	G	guāi	224	hēng	252		jǐ	291	
déng	126		é	155		guān	224	héng	252		jì	292	
dèng	126		ě	156		guān	226	hèng	253		jiā	296	
dī	127		è	156		guān	227	hng	253		jió	298	
dí	128	e	157	gā	194	guāng	228	hōng	253	jiǒ	299		
dǐ	128	ē	157	gà	194	guǎng	229	hóng	254	jiò	300		
dì	129	ēn	157	gāi	194	guǎng	229	hōng	255	jian	300		
diǎ	131	èn	158	gǎi	195	guī	229	hòng	256	jiǎn	304		
diān	131	ér	158	gài	195	guī	231	hōu	256	jiàn	306		
diǎn	132	ěr	158	gān	196	guì	232	hóu	256	jiǎng	309		
diàn	133	èr	159	gǎn	197	gǔn	233	hǒu	256	jiǎng	310		
diào	134	F		gàn	199	gùn	233	hòu	256	jiàng	311		
diào	134			gang	199	guō	233	hū	258	jiāo	312		
diào	135		fā	161	gǎng	200	guó	233	hú	259	jiáo	315	
diē	136		fá	162	gàng	200	guǒ	234	hǔ	260	jiǎo	315	
dié	136		fǎ	163	gāo	201	guò	235	hù	261	jiào	317	
dīng	137		fá	164	gǎo	202	H	hua	262	jiē	319		
dǐng	137		fān	164	gào	203		huá	263	jié	320		
dǐng	138		fán	165	gē	203		huà	264	jiě	323		
diū	139		fān	166	gé	204		huái	266	jiè	324		
dōng	139		fàn	168	gē	206		huài	266	jie	326		
dōng	140		fāng	168	gē	206		huān	266	jīn	326		
dòng	140		fáng	170	gēi	207		huān	267	jīn	328		
dou	142		fǎng	170	gen	207		huǎn	268	jìn	329		
dǒu	142		fàng	171	gén	208		huàn	268	jīng	331		
dòu	143		fēi	172	gēn	208		huāng	269	jīng	335		
dū	144		fēi	173	gēn	208		huáng	270	jīng	336		
dú	144		fěi	174	geng	208		huǎng	271	jiōng	338		
dú	146		fèi	174	gēng	208		huàng	272	jiǒng	338		
dù	146		fēn	175	gēng	209		huí	272	jiū	338		
duǎn	147		fén	177	gàng	209		huí	273	jiǔ	339		
duǎn	148		fēn	177	gǎng	213		huǐ	274	jù	340		
duàn	148		fèn	177	gǎng	213		huì	274	jū	341		
duī	149		fēng	179	gōu	214		hūn	277	jū	341		
duì	149		féng	182	gōu	215		háo	244	hún	277	jú	342
dūn	151		fēng	183	gòu	216		hào	245	hùn	278	jú	343
dūn	151		fèng	183	gū	216		hào	245	huo	278	jù	344
dùn	151		fiào	183	gǔ	218		hē	247	huó	279	juān	346
duo	152		fó	183	gù	220		hé	247	huǒ	279	juǎn	346
duó	153		fǒu	184	guā	222		hè	250	huò	281	juàn	346

8 音节表

juē	317	kuān	369	lèng	388	lù	417	miēng	440	nǎn	465
jué	347	kuān	369	lì	388	lu	419	miéng	440	nàn	465
juě	347	kuāng	369	lí	388	lǔ	419	měng	441	nàng	465
juè	350	kuáng	370	lǐ	390	lu	420	mèng	442	nāng	465
jūn	350	kuàng	370	lì	392	luán	421	mī	442	nòng	466
jùn	351	kuàng	370	li	393	luǎn	421	mí	442	nàng	466
K		kuī	371	liǎ	395	luán	422	mǐ	443	nao	466
		kuí	371	lián	395	luè	422	mì	444	náo	466
		kuī	372	lián	397	lūn	422	mǎn	445	náo	466
		kuì	372	liàn	398	lún	422	mǎn	445	nào	466
		kūn	373	liàng	398	lún	423	mǎn	446	né	467
		kūn	373	liǎng	399	luō	424	mǎo	447	né	467
		kūn	373	liàng	400	luó	424	mǎo	447	ne	467
		kuò	374	liáo	401	luō	425	mǎo	447	něi	467
		L		liáo	401	luò	425	mào	448	nèi	467
				liǎo	402	luo	426	mē	448	nèn	468
kāng	356	la	375	liào	402	M		miè	448	néng	468
kǎng	356	lá	375	lie	403			mín	449	ng	468
kǎng	356	lǎ	375	lě	403			mǐn	449	ní	469
kǎo	357	là	376	liè	403			míng	450	ní	469
kǎo	357	la	376	liè	404			míng	453	ní	469
kǎo	357	lái	376	lín	404			míng	453	nì	470
ke	358	lài	377	lín	404			miù	453	niǎn	471
ké	359	lǎn	377	lín	405			mō	454	nián	471
xié	359	lǎn	378	lín	406			mó	454	nián	472
kè	360	lǎn	379	líng	406			mō	455	niàn	472
kēi	361	lǎng	379	líng	408			mò	455	niàng	472
kēn	362	lǎng	379	líng	409			mou	457	niàng	472
kēn	362	lǎng	380	lǐ	410			mǒu	458	niǎo	473
kēng	362	làng	381	liú	410			mǒu	458	niào	473
kong	362	láo	381	liú	412			mú	458	niè	473
kǒng	363	láo	381	liù	412			mǔ	458	nié	473
kòng	364	lǎo	382	lo	413			mù	459	niè	473
kou	364	lǎo	384	lǒng	413			N		nín	474
kǒu	364	lě	384	lǒng	414					níng	474
kǒu	365	lè	384	lǒng	414					níng	475
kù	366	le	385	lou	414					ning	475
kǐ	366	lěi	385	lǒu	414					niú	475
kù	367	lěi	385	lǒu	415					niú	475
kuā	367	lěi	386	lou	416					niù	476
kuǎ	367	lèi	386	lou	416					niù	476
kuà	367	lei	387	lǔ	416					nóng	476
kuài	368	lèng	387	lǔ	416					nòng	476
kuài	368	lèng	387	lǔ	417					nǒu	477

nú	477	pēng	490	qià	517	R	sǒng	567	shōu	609
nǔ	477	péng	490	qian	517		sǎng	567	shǒu	609
nù	477	pěng	491	qián	520		sǎo	568	shǒu	609
nǜ	478	pèng	491	qiǎn	522		sǎo	568	shòu	612
nǜ	498	pī	491	qiǎn	522		sǎo	568	shu	613
nuǎn	178	pí	492	qiāng	523		sè	569	shú	615
nuè	178	pǐ	494	qiáng	524		sēn	569	shǔ	616
nuó	178	pì	494	qiǎng	525		sēng	570	shù	617
nuó	479	piān	495	qiàng	525		sha	570	shuā	619
O		pián	496	qiao	525		shá	571	shuā	619
		piǎn	496	qiao	526		shǎ	571	shuà	619
o	480	piǎn	496	qiǎo	527		shà	571	shuāi	619
ó	480	piāo	497	qiào	527		shāi	572	shuǎi	620
ǒ	480	piáo	498	qiē	528		shài	572	shuài	620
ò	480	piǎo	498	qié	528		shài	572	shuān	620
ōu	480	piào	498	qiě	528		shān	572	shuàn	620
ǒu	480	piē	498	qiè	528		shǎn	574	shuang	620
ou	481	piè	498	qin	529		shàn	574	shuāng	621
P		pīn	498	qín	530		shāng	576	shuí	621
		pín	499	qǐn	531		shǎng	577	shuǐ	621
pa	482	pín	499	qìn	531		shàng	577	shuì	622
pá	482	pìn	500	qíng	531		shàng	579	shùn	623
pà	482	pīng	500	qíng	536		shāo	579	shùn	623
pái	482	píng	500	qíng	537		sháo	579	shuō	624
pái	483	pō	503	qíng	537		shǎo	580	shuò	624
pǎi	483	pó	503	qióng	538		shào	580	sī	625
pài	483	pǒ	504	qu	539		shē	581	sǐ	627
pān	484	pò	504	quí	539		shé	581	sì	628
pán	484	pōu	505	qǐ	540	S	shě	581	song	629
pàn	485	póu	505	qū	540		shè	582	sǒng	630
pāng	486	pǒu	505	qú	542		shéi	583	sòng	630
páng	486	pū	505	qǔ	543		shēn	584	sōu	631
pǎng	486	pú	506	qù	543		shén	586	sǒu	632
pàng	486	pǔ	506	qu	544		shēn	588	sòu	632
pao	486	pù	507	quān	544		shēn	588	sū	632
páo	487	Q		quán	544		shēng	589	sú	632
pǎo	487			quǎn	546		shéng	593	sù	632
pào	488		qī	quán	546		shéng	593	suān	634
pēi	488		qí	quē	546		shèng	593	suàn	635
péi	488		qǐ	quē	547		shì	595	suī	635
pèi	489		qì	quē	547		shí	598	suí	635
pēn	489		qiā	qūn	547		shī	602	suǐ	636
pén	489		qiá	qún	547		shì	602	suǐ	636
pén	490		qiǎ				sāng	567	sūn	637

10 音节表

sǔn 637	tīng 662	wǎn 686	xiào 741	yang 782	yuè 839
suō 637	tíng 663	wǎn 687	xiē 742	yáng 782	yun 841
suǒ 638	tǐng 664	wǎng 688	xié 713	yǎng 784	yún 811
T	tīng 664	wǎng 688	xié 711	yǎng 785	yǔn 842
	tōng 665	wǎng 689	xiè 715	yāo 785	yùn 842
	tóng 666	wǎng 690	xīn 716	yáo 786	Z
	tǒng 669	wēi 691	xín 719	yáo 787	
	tòng 669	wēi 693	xìn 749	yào 788	
tōu 670	wēi 695	xíng 750	yē 789	záo 844	
tóu 670	wēi 697	xíng 752	yé 789	zǎo 815	
tǒu 672	wēn 699	xíng 754	yē 789	zāi 845	
tòu 672	wán 700	xíng 754	vé 790	zǎi 845	
tū 672	wēn 702	xióng 755	yí 791	zài 845	
tú 673	wǎn 703	xióng 756	yí 797	zān 846	
tǔ 674	wēng 704	xiū 757	yǐ 800	zán 816	
tù 675	wēng 704	xiù 758	yì 801	zān 846	
luān 675	wèng 704	xiù 758	yín 807	zàn 817	
tuán 675	wō 704	xū 759	yín 809	zāng 847	
tuān 676	wō 705	xú 761	yīn 810	zǎng 847	
tuàn 676	wō 706	xú 761	yín 812	zàng 817	
tuī 676	wū 706	xú 761	yīng 813	zāo 848	
tuí 677	wú 707	xu 763	yíng 814	záo 818	
tuǐ 677	wú 710	xuan 763	yǐng 816	zǎo 818	
tuì 677	wú 712	xuān 764	yíng 816	zào 849	
tūn 678	X	xuǎn 765	yo 817	zé 850	
tún 678		xuǎn 765	yo 817	zè 851	
tūn 678		xuē 767	yong 817	zéi 851	
tūn 678		xuē 766	yóng 818	zēn 851	
tuō 679		xuē 767	yǒng 818	zèn 851	
tuó 680	xì 721	xuè 767	yǒng 819	zēng 851	
tuō 680	xiā 722	xūn 768	yǒu 820	zèng 852	
tuō 681	xiá 722	xún 768	yóu 821	zhā 852	
W	xià 723	xùn 770	yǒu 823	zhá 853	
	xiān 725	Y	yǒu 825	zhá 853	
	xián 727		yū 826	zhà 853	
	xiān 729		yú 826	zhui 854	
	xiàn 730		yǔ 829	zhái 854	
xiāng 732	yù 831		zhǎi 854		
wā 683	xiáng 734	yà 771	yuan 834	zhái 854	
wāi 683	xiāng 735	ya 775	yuán 835	zhān 855	
wāi 683	xiàng 735	yan 776	yuǎn 838	zhǎn 855	
wài 683	xiāo 737	yán 776	yuàn 838	zhàn 856	
wān 684	xiáo 739	yǎn 779	yuē 839	zhāng 857	
wán 685	xiǎo 739	yàn 781	yuē 839	zhāng 859	

zhàng	859	zhēng	870	zhòu	891	zhuàn	899	zōng	911	zuǐ	916
zhāo	860	zhěng	871	zhou	892	zhuǎng	899	zǒng	911	zuì	916
zháo	862	zhèng	872	zhu	892	zhuǎng	899	zòng	912	zūn	916
zhǎo	862	zhī	875	zhú	893	zhuàng	901	zōu	913	zūn	917
zhào	862	zhí	877	zhǔ	893	zhuī	901	zǒu	913	zuō	917
zhē	863	zhǐ	879	zhù	895	zhuì	902	zòu	913	zuó	917
zhé	864	zhì	881	zhuā	897	zhǔn	902	zǔ	914	zuò	917
zhě	865	zhōng	886	zhuǎ	897	zhǔn	903	zú	914	zuò	918
zhè	865	zhǒng	888	zhuāi	897	zhuo	903	zǔ	914		
zhē	866	zhòng	888	zhuāi	897	zhuó	903	zuān	915		
zhēn	866	zhòu	890	zhuāi	897	zī	905	zuǎn	915		
zhěn	868	zhóu	891	zhuān	898	zǐ	906	zuǎn	915		
zhèn	868	zhǒu	891	zhuǎn	898	zì	907	zui	916		

笔画检字表

1. 字右边的号码指词典正文的页码。
2. 带“（ ）”的字是繁体字，带“〔 〕”的字是异体字。
3. 同笔画的字按起笔一、丨、丿、㇏、㇚的顺序排列。第一笔相同的，再按第二笔的顺序，以下类推。

1 画			丨	了	le	385	乚	wú	703	九	wán	685
			乙	乚	liǎo	402	乚	wù	712	夕	xī	715
			一	乃	nǎo	163	乚	yú	827	凡	fán	165
			乚	力	lì	392	乚	yǔ	829	及	jí	287
			2 画	刀	dāo	121	乚	yù	831	乚	「丿」	
			一	乂	yòu	823	乚	yǐ	801	广	guǎng	5
			乚	乚	miè	118	乚	shàng	577	亡	wáng	688
			一	乚	niè	173	乚	shàng	577	门	mén	139
			丨	er	èr	159	小	xiǎo	739	丫	yā	772
			丨	shí	598	3 画	口	kǒu	561	乂	yì	801
			丨	dīng	137	「一」	山	shān	372	之	zhī	875
			丨	zhong	870	一	巾	jīn	326	尸	shī	593
			丨	chǎng	69	十	千	qiān	517	乚	sì	628
			丨	ān	3	十	乞	qǐ	513	巳	yǐ	800
			丨	qī	508	十	乚	tuō	697	己	jǐ	291
			丨	丨	丨	于	川	chuān	92	弓	gōng	209
			丨	bo	47	于	亿	yì	801	卩	wèi	697
			丨	bú	47	于	彳	chì	82	彳	jié	320
			丨	八	bā	上	〔彳〕	lón	165	彳	zī	906
			丨	rén	332	上	个	gè	206	彳	jué	317
			丨	rù	560	上	个	gè	206	也	yě	789
			丨	yì	801	下	〔彳〕	wáng	688	女	nu	178
			丨	儿	ér	寸	么	ma	429	飞	fei	172
			丨	九	jiǔ	丈	么	me	436	〔彳〕	rèn	554
			丨	匕	bǐ	大	久	yāo	785	刃	rèn	554
			丨	儿	jǐ	大	久	jiǔ	339	习	xí	719
			丨	jǐ	283	万	勾	shāo	579	乂	chā	62
			丨	jǐ	291	万	勾	shāo	579	乂	chā	62
			丨	刁	diào	134	〔尤〕	yóu				

马	chā	63	友	yǒu	823	仁	rén	552	勾	yún	841
乡	chā	64	歹	dǎi	113	什	shén	586	乃	wū	705
么	chà	61	尤	yóu	821		shí	598		wù	712
	mǎ	428	匹	pǐ	494	仃	dīng	137	勾	gōu	214
	xiāng	732	厄	è	156	片	piān	495		gòu	216
	yao	785	车	che	72		piàn	196	攴	shū	613
4 画				jū	341	仆	pū	505	凤	fèng	183
「一」			巨	jù	344		pú	506		丿、丿	
丰	feng	179	牙	yá	773	化	hua	262	卞	biàn	35
王	wáng	688	屯	tún	678		huà	264	六	liù	412
	wàng	690		zhūn	902	仇	zhǎng	859		lù	417
井	jǐng	335	戈	gē	203	仇	chóu	86	文	wén	700
开	kāi	352	比	bǐ	29		qiú	539	亢	kàng	356
丿	qí	509	互	hù	261	币	bì	31	方	fāng	168
夫	fu	184	切	qiē	528	仍	réng	555	火	huǒ	279
	fú	184	瓦	wǎ	682	仪	yí	328	为	wéi	693
天	tiān	655		wà	682		jīn	329		wèi	697
无	mó	454		[]		斤	jīn	326	斗	dǒu	143
	wú	707	止	zhǐ	879	爪	zhǎo	862		dǒu	143
元	yuán	835	少	shǎo	580		zhuǎ	897	忆	yì	801
卅	wéi	693		shào	580	反	fǎn	166	计	jì	292
云	yún	841	[得]	rǎn	549	兮	xī	715	订	dìng	138
专	zhuān	898	日	yuè	839	刈	yì	801	户	hù	261
丐	gài	195	口	rì	555	介	jiè	324	仆	fù	190
扎	zā	844	中	zhōng	886	父	fù	188	认	rèn	554
	zha	852		zhòng	888		fù	190	讥	jī	283
	zhá	853	贝	bèi	25	爻	yáo	786	冗	rǒng	558
廿	niàn	472	内	nèi	467	从	cóng	101	心	xīn	716
艺	yì	801	冈	gāng	199	仑	lún	422		[一]	
木	mù	459	水	shuǐ	621	今	jīn	326	开	yīn	810
五	wǔ	710	见	jiàn	306	凶	xiōng	755	尺	chě	72
[雨]	zā	844		xiàn	730	分	fēn	175		chǐ	82
支	zhī	875		[]			fèn	177	夬	guài	224
斤	jīn	662	手	shǒu	609	乏	fá	162	引	yǐn	810
卅	sà	564	牛	niú	475	公	gōng	209	[弔]	diào	135
不	bù	48	午	wǔ	710	仓	cāng	58	丑	chǒu	87
有	mǎo	435	毛	máo	434	月	yuè	839	川	pán	484
仄	zè	851	气	qì	514	氏	shì	602	巴	bā	9
太	tài	642	工	rén	552		zhī	875	孔	kǒng	363
犬	quǎn	546	升	shēng	589	勿	wù	712	臥	duì	149
区	ou	480	天	yāo	785	风	fēng	179	[収]	shou	609
	qū	540	长	cháng	67	欠	qiàn	522	办	bàn	17
历	lì	392		zhǎng	859	丹	dān	113	以	yǐ	800